FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,486
SL cổ phiếu LH	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,255
% sở hữu nước ngoài	36.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
P/E	4.5
EPS	3,863

	YTD	1T	3T	6T
TYA	34.4%	-2.8%	-2.5%	20.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

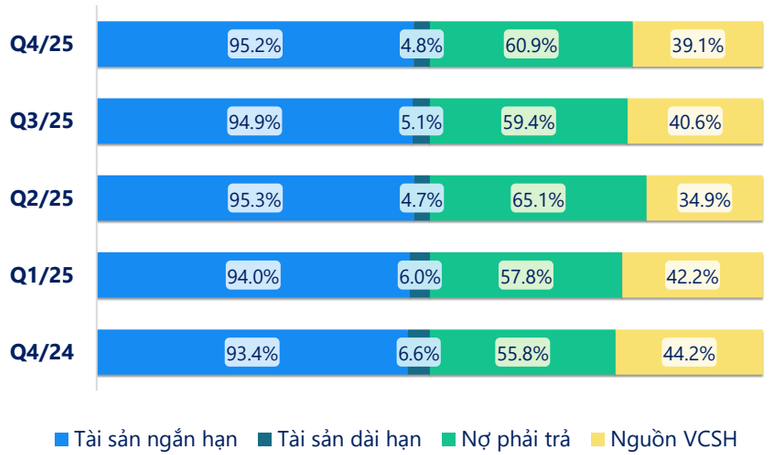

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

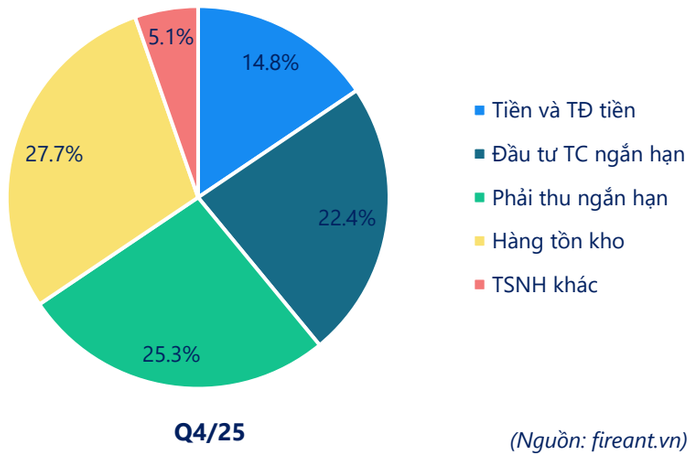

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

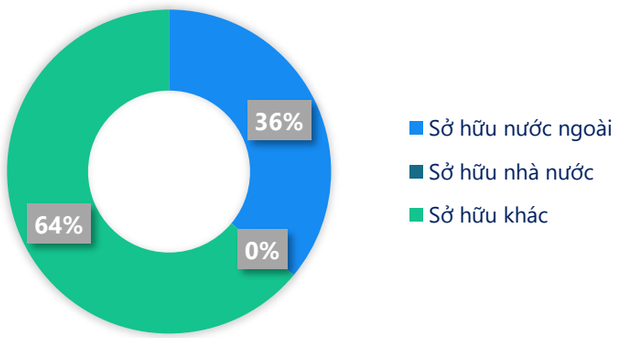

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

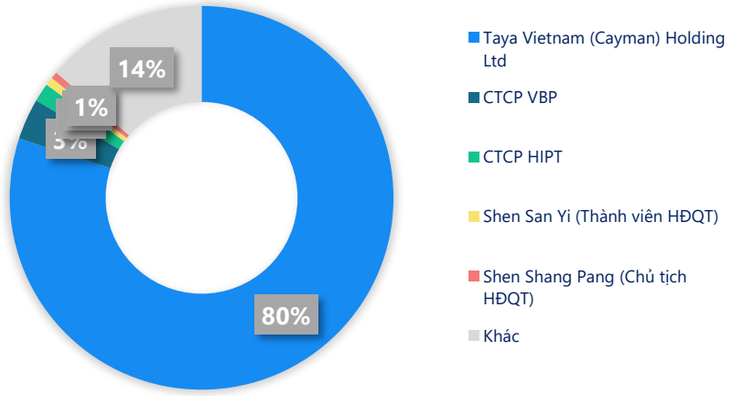

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

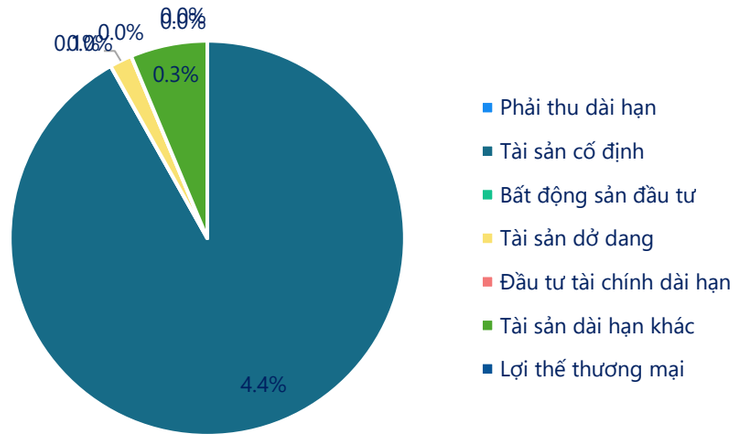

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Tiền và tương đương tiền

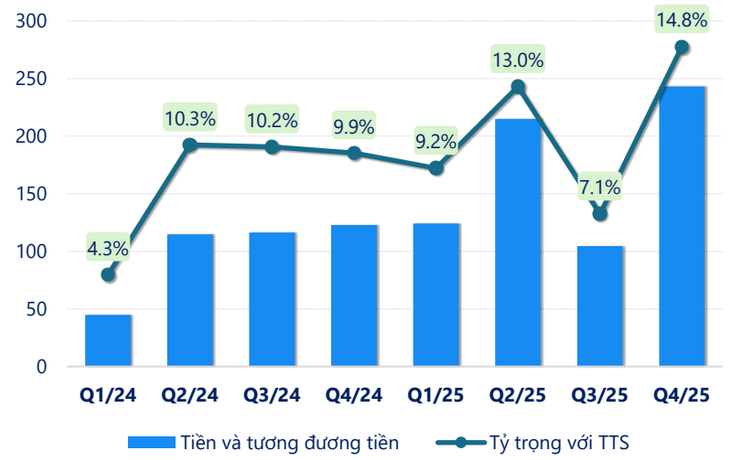

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

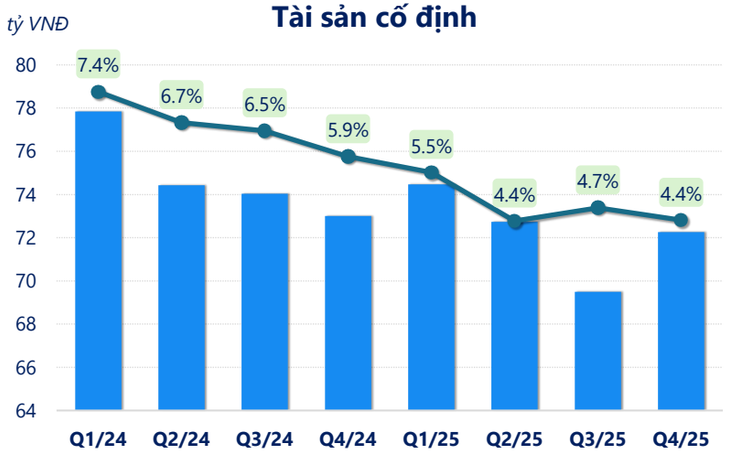

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

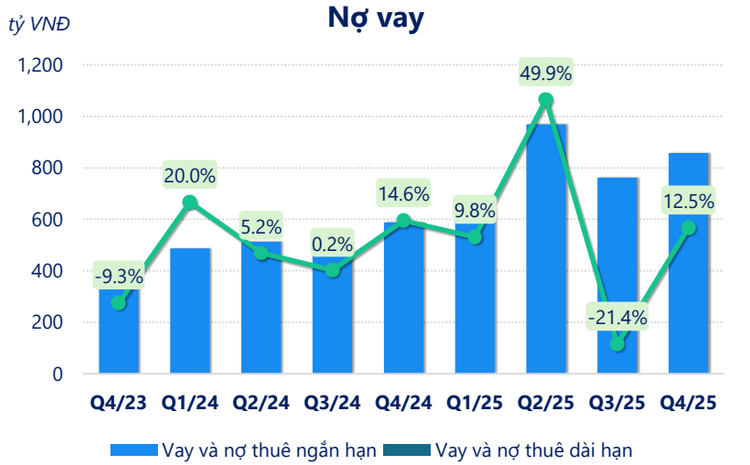

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

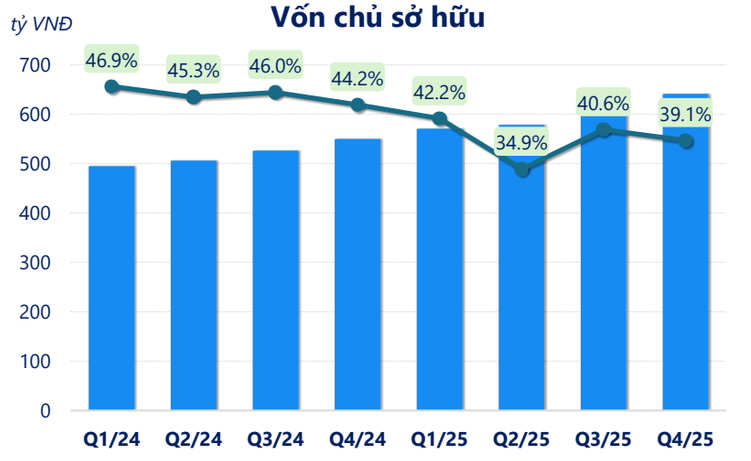

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

Kết quả kinh doanh

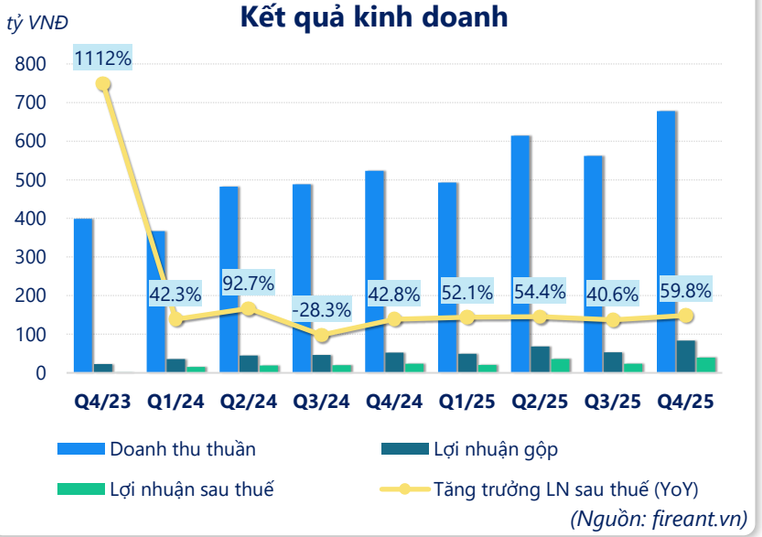

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

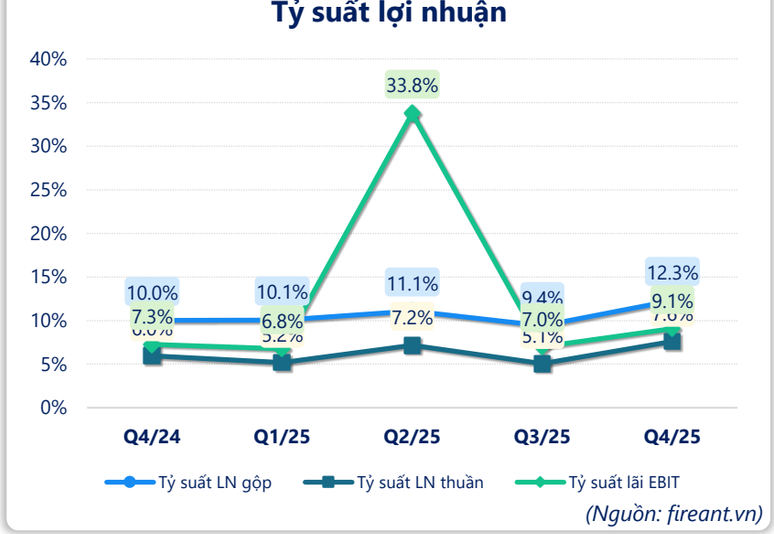

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

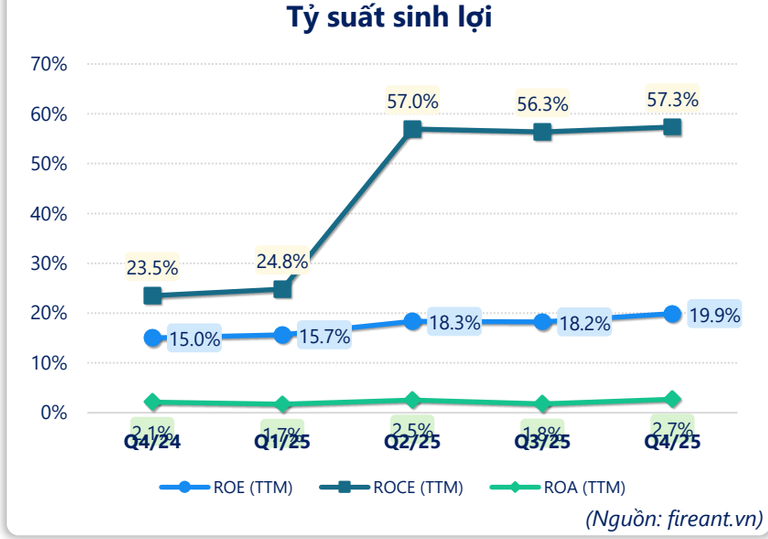

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

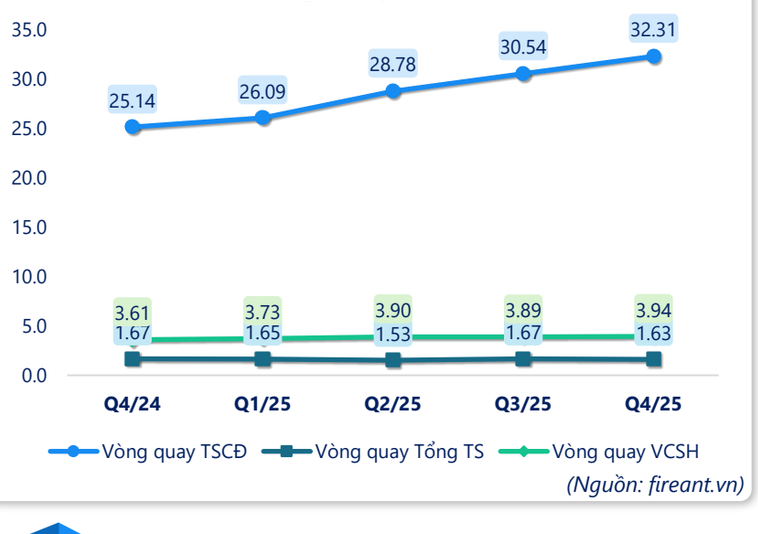

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

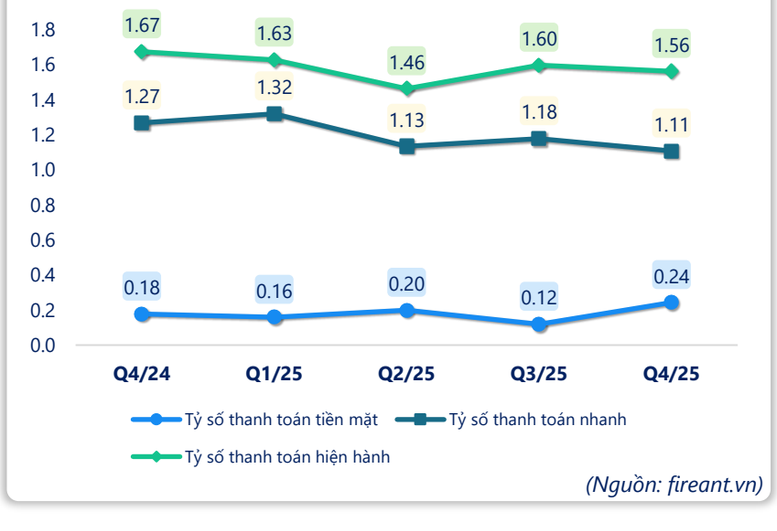

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

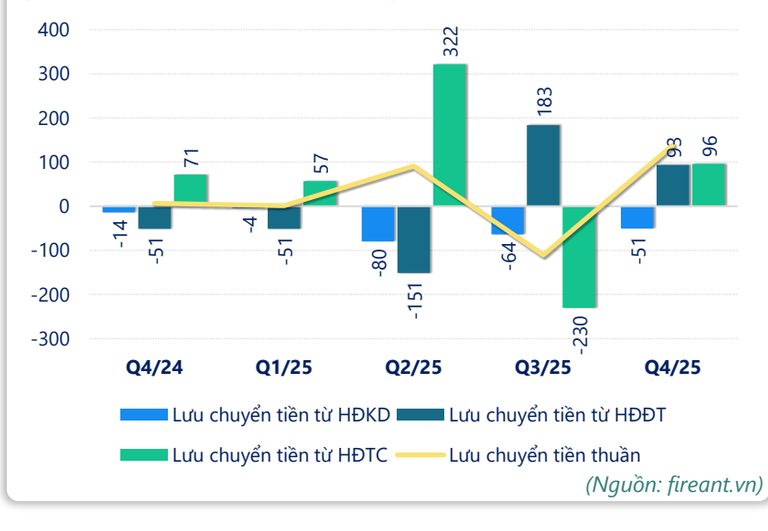

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,641**	**1,226**	**33.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,562	1,143	36.6%
Tiền và tương đương tiền	243	123	97.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	367	421	-12.8%
Phải thu ngắn hạn	414	286	44.9%
Hàng tồn kho	454	281	61.4%
Tài sản ngắn hạn khác	83.6	32.4	158%
Tài sản dài hạn	**78.7**	**82.5**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	72.3	73.0	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	3.09	-53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.96**	**6.41**	**-22.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,000	676	47.8%
Nợ ngắn hạn	**1,000**	**676**	**47.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	857	589	45.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	28.5	64.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**641**	**550**	**16.6%**
Vốn chủ sở hữu	**641**	**550**	**16.6%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	523	493	614	562	678
Giá vốn hàng bán	471	443	546	509	595
Lợi nhuận gộp	52.3	49.6	68.0	52.9	83.4
Doanh thu HĐTC	6.81	9.31	12.7	10.1	8.32
Chi phí TC	7.78	12.1	16.4	13.4	15.0
Chi phí lãi vay	6.65	7.71	163	10.7	11.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.67	10.6	9.93	10.5	11.5
Chi phí QLDN	11.5	10.6	10.4	10.6	13.6
LN thuần từ HĐKD	31.2	25.6	44.0	28.5	51.6
Lợi nhuận khác	0.12	0.00	-0.18	0.10	-1.07
LN trước thuế	31.3	25.6	43.8	28.6	50.5
Lợi nhuận sau thuế	23.6	20.7	35.3	23.2	39.2
LNST của CĐ cty mẹ	23.6	20.7	35.3	23.2	39.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.8	-4.36	-79.7	-63.6	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-51.3	-151	183	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	71.2	56.8	322	-230	95.8
Tiền đầu kỳ	116	123	124	215	105
Lưu chuyển tiền thuần	**6.58**	**1.16**	**91.0**	**-110**	**138**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.08	0.08	0
Tiền cuối kỳ	123	124	215	105	243

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic